

Bản án số: 287/2020/HS-PT

Ngày: 28 - 9 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tuấn

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Ngọc Kính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 313/2020/TLPT-HS ngày 28 tháng 8 năm 2020 do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Hùng S đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2020/HS-ST ngày 23-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo: Trần Quang V, sinh năm 1959 tại Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT: Không. Những nơi đã sinh sống: Từ năm 2013 đến năm 2016, phục viên về địa phương sinh sống tại thành phố P, tỉnh Gia Lai; từ năm 2016 đến tháng 7/2018, sinh sống cùng vợ tại thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở trước khi bị bắt: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: B đội phục viên; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 8/10; quốc tịch: Việt N; con ông Trần Văn V và con bà Nguyễn Thị V; có vợ tên Lê Thị N; có 03 con, con lớn sinh năm 1983 và con nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 10/4/2019, có mặt.

* *Bị hại:* Công ty TNHH MTV L; địa chỉ: tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

Ông Đào Hùng S, sinh năm 1966; địa chỉ: Gia Lai, có mặt.

Trong vụ án, còn có bị cáo Lê Thị N không kháng cáo, không bị kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ

án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2016, ông Phạm Thanh N từ thành phố Hồ Chí Minh đi lên tỉnh Gia Lai để mua bán gỗ cao su. Thông qua bạn bè giới thiệu, N và Trần Quang V quen biết với nhau. Đến khoảng tháng 12/2016, qua điện thoại liên lạc nói chuyện với N, V biết được ông N đang có ý định chờ Binh đoàn 15 bán gỗ cao su thanh lý tại Công ty TNHH MTV X sẽ làm thủ tục xin mua. V đặt vấn đề với ông N về việc nếu ông N được nhận mua gỗ cao su thanh lý thì phần cây không đủ quy cách, củi, gốc, cành ngọn cao su sẽ bán lại cho V. Ông N nói sẽ bàn bạc sau và không hứa hẹn gì với V. Sau đó, V tự đi đến các lô cao su thuộc Công ty TNHH MTV X thuộc Binh đoàn 15 gặp một số công nhân (không rõ là ai, ở đâu) và được những người này cho biết sắp tới Công ty X sẽ có chủ trương thanh lý gỗ cao su nhưng không nói rõ là địa điểm, thời gian nào. Từ đó, V nảy sinh ý định kiếm tiền bất hợp pháp nên đưa ra thông tin không có thật với những người V quen biết là anh Phạm Ngọc T làm nghề lái xe taxi và anh Vũ Văn C làm nghề cưa cắt cây cao su về việc ông Phạm Thanh N có cấp bậc Đại tá công tác tại Quân khu 7 đã được Binh đoàn 15 bán thanh lý gỗ cao su tại các vườn cây thuộc Công ty X để làm bánh súng. Ông N đã giao cho ông V bán thanh lý các đoạn cây có đường kính từ 16 cm trở xuống, cành, ngọn và gốc cây cao su. Sau đó, V dẫn anh T, anh C đến các vườn cây cao su thuộc lô cao su 130, 133, 134, 135 tại làng Núi 1 và làng Núi 2, xã Ia Chía, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai do Đội 14, Công ty X quản lý. V đưa ra thông tin không có thật rằng đây là vườn cây của ông N với mục đích khi có người cần mua gỗ cao su thanh lý V sẽ tiến hành ký hợp đồng để yêu cầu họ phải đặt cọc tiền rồi chiếm đoạt. Tin tưởng lời V nói là thật, anh T đã gọi điện thoại cho ông Nguyễn Đức P (là người quen của T) để giới thiệu về vườn cao su nêu trên. Sau đó, P đến gặp T để đi xem vườn cây cao su. Lúc này, anh T gọi điện thoại cho V thì V nói có việc bận nên nhờ anh C dẫn đến xem các vườn cây cao su mà V giới thiệu với anh C trước đó. Sau khi được anh C và anh T dẫn đi xem vườn cao su tại các lô cao su nêu trên, thấy diện tích cao su lớn nên anh P đã bàn bạc cùng với ông Nguyễn Công N và các cá nhân của Công ty TNHH MTV L là ông Bùi Thanh H, bà Bùi Thị L, ông Lê Văn B để cùng hợp tác mua. Sau đó, ông P cùng với ông H, ông B và ông Nguyễn Công N lên thành phố P, tỉnh Gia Lai thì được anh T dẫn đi xem vườn cây cao su nêu trên. Những người này gọi điện thoại cho V thì V hẹn tất cả tại một quán cà phê ở thành phố P để bàn bạc việc mua bán. Tại đây, V giới thiệu V là Thượng tá Quân đội công tác tại Binh đoàn 15, thuộc Bộ Quốc phòng. Còn các vườn cây cao su nêu trên là của ông Phạm Thanh N có cấp bậc Đại tá đang công tác tại Quân khu 7. Ông N đã xin Binh đoàn 15 được mua thanh lý gỗ cao su. Ông N chỉ lấy các đoạn cây có đường kính trên 16 cm, số còn lại gồm đoạn cây dưới 16 cm, củi, gốc, cành và ngọn cao su thì giao cho V bán với giá 18.000.000 đồng/ha, tổng diện tích vườn cây là 127 ha. Sau khi ký hợp đồng, phía ông V sẽ giao giấy tờ khai thác, bên mua tự cưa cắt, bóc xếp và tự chịu các chi phí

phát sinh. Ông P và ông Nguyễn Công N thấy không đủ tiền nên không mua. Ông H và ông B hẹn sẽ trả lời V sau. Đồng thời, ông H có hỏi nếu ký kết hợp đồng kinh tế thì V có Công ty đủ tư cách pháp nhân hay không. Lúc này, V đã dự định mượn tư cách pháp nhân của Công ty Cổ phần Đ Gia Lai do bạn của V là ông Lê Thế K làm Giám đốc. V điện thoại cho ông K rồi đưa ra thông tin bản thân V đã liên hệ được với Binh đoàn 15 để mua củi cao su thanh lý nên muốn mượn tên Công ty của ông K để ký hợp đồng với đối tác nhằm thuận lợi trong việc làm ăn, thanh toán tiền. Tin tưởng thông tin V đưa ra là thật nên ông K đồng ý. Ông K yêu cầu V lấy chức danh Đội trưởng trong Công ty để V có trách nhiệm quản lý khai thác củi cao su nếu hợp đồng được thực hiện. V tự giới thiệu với các cá nhân mua củi cao su là Đội trưởng của Công ty, được toàn quyền thương thảo hợp đồng và nhận tiền theo hợp đồng. V đề nghị phía Công ty TNHH MTV L cho thông tin của Công ty để V soạn thảo hợp đồng trước.

Sau đó, ông Bùi Thanh H đã hẹn V xuống tỉnh Bình Dương để thương thảo, ký kết hợp đồng. V nhờ con gái Trần Thị Thúy A là Kế toán Công ty Cổ phần Đ Gia Lai soạn thảo trước nội dung hợp đồng theo thông tin do V đưa ra, rồi rủ anh Phạm Ngọc T cùng đi xuống Bình Dương gặp các cá nhân thuộc Công ty TNHH MTV L. Trước khi ký hợp đồng, Công ty TNHH MTV L đề nghị được gặp ông Phạm Thanh N để hỏi về vườn cây thì V đã dẫn ông H, ông P cùng anh T đến nơi ông Phạm Thanh N đang ở tại bãi xe 19, đường Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi đến nhà ông N, V giới thiệu ông Phạm Thanh N cấp bậc Đại tá, công tác tại Quân khu 7. Khi đến nơi, V nói ông H ở ngoài xe đợi còn V cùng với ông P và anh T vào gặp ông Phạm Thanh N. V chỉ hỏi qua ông N về việc xin được nhận khai thác vườn cây cao su tại Binh đoàn 15. Ông N trả lời khi có vườn cây sẽ bàn bạc sau mà không hứa hẹn gì khác với V rồi tất cả đi về. Trên đường về, V tiếp tục đưa ra thông tin không có thật với ông P và ông H là công việc thuận lợi, cuối tháng 10/2017 sẽ lo xong giấy tờ khai thác.

Ngày 10/9/2017, sau khi thống nhất chỉnh sửa một số nội dung trong hợp đồng do V soạn sẵn. Bà Bùi Thị L – Giám đốc Công ty TNHH MTV L đã ký, đóng dấu vào hợp đồng kinh tế số 01/2017-HĐKT, sau đó chuyển cho ông K ký với tư cách là Giám đốc Công ty Cổ phần Đ Gia Lai với nội dung: Công ty Cổ phần Đ Gia Lai bán cho Công ty TNHH MTV L củi cao su thanh lý tận dụng bao gồm toàn bộ gốc cao su sau khi thanh lý củi bao bì, cành ngọn có đường kính từ 16 cm trở xuống và những đoạn cây không đủ quy cách trên diện tích 127 ha, đơn giá 18.000.000 đồng/ha. Tổng giá trị hợp đồng là 2.286.000.000 đồng, thanh toán bằng tiền mặt sau khi nhận đủ số diện tích cây thực tế, việc giao nhận củi thanh lý tại Công ty X, Binh đoàn 15. Việc bàn giao vườn cây và các giấy tờ khai thác vườn cây cao su, chậm nhất đến ngày 31/10/2017 để Công ty TNHH MTV L tổ chức khai thác. Ngay sau khi ký kết hợp đồng, ngày 11/9/2017 tại quán cà phê ở thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình

Dương, V yêu cầu Công ty TNHH MTV L phải chuyển 700.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản của V để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng. Lúc này, bà Bùi Thị L là Giám đốc Công ty TNHH MTV L yêu cầu ông V phải lập biên bản về việc giao nhận tiền cọc nên ông V đã nhờ ông T lập biên bản với nội dung ông Trần Quang V đại diện Công ty Cổ phần Đ Gia Lai nhận 700.000.000 đồng từ bà Bùi Thị L là đại diện Công ty TNHH MTV L để đặt cọc mua củi cao su. Ông V và bà L ký xác nhận vào biên bản, đồng thời nhờ ông Nguyễn Đức P và ông Nguyễn Công N đang có mặt tại đây ký vào biên bản với tư cách người làm chứng. Sau đó, bà Bùi Thị L đã đến ngân hàng chuyển số tiền 700.000.000 đồng vào tài khoản số 232037159 của Trần Quang V mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh tỉnh Gia Lai để đặt cọc.

Đến ngày 31/10/2017 và ngày 16/11/2017, do không có vườn cây cao su trên thực tế để bàn giao cho Công ty TNHH MTV L khai thác như cam kết trong hợp đồng. V đã hai lần lấy tư cách Đội trưởng Công ty Cổ phần Đ Gia Lai thỏa thuận ký kết Phụ lục hợp đồng số 01, 02 với bà Bùi Thị L - đại diện Công ty TNHH MTV L để gia hạn thời hạn bàn giao vườn cây cao su đến hết ngày 16/01/2018. Số tiền 700.000.000 đồng tiền đặt cọc của Công ty TNHH MTV L, V đã sử dụng để đưa cho ông T và ông P mỗi người 30.000.000 đồng; V sử dụng 200.000.000 đồng để đền bù tiền vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với ông Đào Hùng S. Còn lại 440.000.000 đồng V tiêu xài cá nhân hết rồi bỏ trốn khỏi địa phương. Đến tháng 01/2019, V về lại thành phố P và gọi điện thoại cho vợ là bà Lê Thị N ra đón. Bà N khuyên V ra đầu thú nhưng V nói bản thân đang bị bệnh, sau khi chữa trị xong sẽ ra đầu thú nên bà N đã đưa V đến ăn ở tại nhà rẫy của chị Lê Thị H tỉnh Gia Lai. Quá trình V trốn tại đây, bà N là người đã mua đồ ăn và thuốc cho V. Đến đầu tháng 4/2020 (trước ngày V bị bắt khoảng một tuần), bà N có nói cho các con gái là Trần Thị Thu Thủy và Trần Thị Thúy A biết việc bà N đã đưa V đến trốn tại rẫy nơi bà N đang làm thuê để điều trị bệnh cho đến khi sức khỏe của V đảm bảo sẽ đưa đến cơ quan chức năng đầu thú. Thủy và A không đồng ý, đồng thời khuyên bà N đưa V ra đầu thú. Ngày 10/4/2019, V bị bắt theo quyết định truy nã. Tại Cơ quan điều tra, Trần Quang V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định trong khoảng thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2017, Trần Quang V có hành vi đưa ra thông tin không có thật về việc bản thân có các vườn cao su cần thanh lý làm cho ông Đào Hùng S và Công ty TNHH MTV Gõ Bằng tin tưởng và ký kết hợp đồng mua bán gỗ cao su thanh lý với V. Sau khi ký kết hợp đồng, theo yêu cầu của V, ngày 10/6/2017 ông Đào Hùng S đã chuyển cho V 200.000.000 đồng tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Ngày 19/10/2017, Công ty TNHH MTV Gõ Bằng chuyển cho V 200.000.000 đồng tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Khi đến thời hạn thực hiện hợp đồng, do không có vườn cao su để giao, V đã trả lại số tiền 200.000.000 đồng cho ông S

và tiếp tục sử dụng số tiền 200.000.000 đồng tiền trong tổng số tiền 700.000.000 đồng mà V đã chiếm đoạt của Công ty TNHH MTV L để bồi thường cho ông S do vi phạm hợp đồng nên ông S không có yêu cầu gì. Số tiền phạt vi phạm hợp đồng này, ông S đã sử dụng để chi trả thiệt hại và bồi thường cho các đối tác khác do V không giao được vườn cao su dẫn đến ông S cũng không có vườn cao su để giao cho các đối tác khác. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu và không còn lưu giữ tài liệu liên quan nên ông S không nhớ được và không cung cấp được các tài liệu thể hiện việc đã chi trả bồi thường cho các đối tác. Còn Công ty TNHH MTV Gỗ Bằng yêu cầu ông V trả lại số tiền 100.000.000 đồng. Con gái ông V là chị Trần Thị Thúy A đã thay V trả cho Công ty TNHH MTV Gỗ Bằng số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền còn lại chị A đã thỏa thuận với công ty TNHH MTV Gỗ Bằng để cho A trả dần. Công ty TNHH MTV Gỗ Bằng đồng ý và không yêu cầu xử lý đối với V.

Theo bản giám định số 446/KLGĐ ngày 27/7/2018 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Trần Quang V trên biên bản giao nhận tiền đặt cọc và các Phụ lục hợp đồng số 01, 02 nêu trên là do Trần Quang V ký và viết ra.

Vật chứng thu giữ: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã thu giữ của Trần Quang V 01 Chứng minh quân đội số 89B072023456 do Binh đoàn 15 cấp ngày 03/5/2010 và 01 điện thoại di động màu đen nhãn hiệu Nokia 105 kèm theo thẻ sim ký hiệu 8984048000035085949. Phạm Ngọc T giao nộp số tiền 30.000.000 đồng mà V đã lấy từ trong số tiền 700.000.000 đồng V chiếm đoạt của Công ty TNHH MTV L đưa cho Nguyễn Đức P. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại số tiền trên cho đại diện Công ty TNHH MTV L là bà Bùi Thị L.

Về dân sự: Quá trình điều tra Công ty TNHH MTV L đã nhận lại số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền 670.000.000 đồng còn lại mà bị can V chiếm đoạt, đại diện bị hại yêu cầu thu hồi của ông Phạm Ngọc T số tiền 30.000.000 đồng, thu hồi của ông Đào Hùng S số tiền 200.000.000 đồng và buộc bị can Trần Quang V cùng Công ty Cổ phần Đ Gia Lai phải liên đới bồi thường số tiền 440.000.000 đồng để trả lại cho Công ty TNHH MTV L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2020/HSST ngày 23-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1/ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Quang V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; bị cáo Lê Thị N phạm tội “*Che dấu tội phạm*”.

2/ Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của B luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Quang V 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/4/2019.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều

38; Điều 65 của B luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Lê Thị N 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án 23/7/2020. Giao bị cáo Lê Thị N cho UBND xã Trà Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã Trà Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 B luật Hình sự. Các điều 584, 585, 586, 589 B luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Quang V phải trả cho Công ty TNHH MTV L số tiền 440.000.000 đồng. Khấu trừ 5.000.000đ vợ bị cáo đã nộp, nên bị cáo còn phải nộp 435.000.000đ (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Phạm Ngọc T nộp lại số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Buộc ông Đào Hùng S nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Công ty TNHH MTV L được nhận toàn bộ các khoản tiền kể trên và được nhận 5.000.000đ (năm triệu đồng) do bị cáo Lê Thị N nộp thay bị cáo Trần Quang V, theo biên lai thu tiền số 0003921 ngày 22/07/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, chế tài chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/8/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hùng S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định về trách nhiệm dân sự theo hướng không buộc ông phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đào Hùng S trình bày giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bản thân ông ký hợp đồng với Trần Quang V là tự nguyện, ngay thẳng, đúng pháp luật. Ông không biết V có hành vi lừa đảo Công ty TNHH MTV L. Hơn nữa, ông đưa tiền đặt cọc cho V để thực hiện hợp đồng trước khi V có hành vi lừa đảo và nhận tiền của Công ty TNHH MTV L. Ông không biết việc V lấy tiền lừa đảo của Công ty TNHH MTV L để trả tiền phạt cọc cho ông. Bản thân ông cũng vi phạm hợp đồng với đối tác khác và ông đã lấy tiền phạt cọc của V để trả tiền phạt cọc cho người khác. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông trả lại 200.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Bị cáo Trần Quang V đã dùng tiền lừa đảo Công ty TNHH MTV L để trả tiền phạt cọc cho ông Đào Hùng S. Đây là tiền do phạm tội mà

có, do vậy cần buộc ông Đào Hùng S có trách nhiệm trả lại cho bị hại trong vụ án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hùng S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông Đào Hùng S có đơn xin xét xử vắng mặt. Ngày 06/8/2020, ông Đào Hùng S nhận được Bản án sơ thẩm. Ngày 12/8/2020, ông Đào Hùng S kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2020/HS-ST ngày 23-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Như vậy, kháng cáo của ông Đào Hùng S là trong thời hạn luật định. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo ông Đào Hùng S:

[2.1] Bị cáo Trần Quang V có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của Công ty TNHH MTV L do bà Bùi Thị L làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Sau khi chiếm đoạt được 700.000.000đ của Công ty TNHH MTV L, bị cáo Trần Quang V đã dùng 200.000.000đ trong số tiền chiếm đoạt được để trả tiền phạt cọc cho ông Đào Hùng S 200.000.000đ. Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2020/HS-ST ngày 23-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Trần Quang V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 B luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Quang V 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/4/2019 là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 B luật Hình sự. Các điều 584, 585, 586, 589 B luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Quang V phải trả cho Công ty TNHH MTV L số tiền 440.000.000 đồng. Khấu trừ 5.000.000đ vợ bị cáo đã nộp, nên bị cáo còn phải nộp 435.000.000đ (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Phạm Ngọc T nộp lại số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Buộc ông Đào Hùng S nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Công ty TNHH MTV L được nhận toàn bộ các khoản tiền kể trên và được nhận 5.000.000đ (năm triệu đồng) do bị cáo Lê Thị N nộp thay bị cáo Trần Quang V, theo biên lai thu tiền số 0003921 ngày 22/07/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bị cáo Trần Quang V không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Do vậy, về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Quang V có hiệu lực pháp luật

[2.2] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm hôm nay. Bị cáo Trần Quang V thừa nhận sau khi chiếm đoạt được 700.000.000đ

(bảy trăm triệu đồng) của Công ty TNHH MTV L, V đã dùng 200.000.000đ trong số tiền chiếm đoạt để nộp tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng cho ông Đào Hùng S 200.000.000đ. Xét thấy, việc bị cáo Trần Quang V ký hợp đồng và nhận tiền cọc 200.000.000đ của ông Đào Hùng S xảy ra vào ngày 10/6/2017. Còn bị cáo Trần Quang V có hành vi lừa đảo để nhận và chiếm đoạt 700.000.000đ của Công ty TNHH MTV L vào ngày 11/9/2017. Như vậy, hợp đồng ký kết và việc giao nhận tiền giữa bị cáo V với ông S diễn ra trước hành vi bị cáo V chiếm đoạt tiền của bị hại Công ty TNHH MTV L. Về hình thức và ý chí của ông S và bị cáo V khi thỏa thuận là mong muốn thực hiện hợp đồng. Do không thực hiện được hợp đồng, nên bị cáo đã tự nguyện trả lại 200.000.000đ ông S đã đặt cọc và nộp phạt cọc 200.000.000đ do vi phạm. Như vậy, hợp đồng giữa bị cáo V với ông S được coi như chấm dứt. Về phía ông Đào Hùng S hoàn toàn không biết việc bị cáo Trần Quang V lừa đảo chiếm đoạt 700.000.000đ của Công ty TNHH MTV L và cũng không biết việc bị cáo V dùng 200.000.000đ từ tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng cho ông S. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đào Hùng S không đồng ý trả 200.000.000đ vì bản thân ông S cũng vi phạm hợp đồng đã ký kết với những người khác và bị phạt với số tiền 200.000.000đ. Hơn nữa, tại biên bản ghi lời khai ngày 17/10/2019, bị cáo Trần Quang V đồng ý bồi thường toàn bộ tiền chiếm đoạt cho bị hại (bút lục số 400) phù hợp với Điều 48 B luật Hình sự.

Đối với ông Phạm Ngọc T quá trình điều tra và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông đồng ý trả lại 30.000.000đ. Đây là sự tự nguyện của ông T, do vậy cấp sơ thẩm buộc ông T trả lại là có căn cứ. Đồng thời, ông T không kháng cáo về nội dung này. Do vậy, cấp phúc thẩm không xét.

[2.3] Những nội dung đã được phân tích tại các tiểu mục [2.1] và [2.2] nêu trên thấy rằng: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội là của bị cáo Trần Quang V đối với bị hại Công ty TNHH MTV L. Trong số tiền bị cáo chiếm đoạt 700.000.000đ, gia đình bị cáo đã khắc phục được 5.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0003921 ngày 22/07/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Ông Nguyễn Đức P khắc phục 30.000.000đ cho Công ty TNHH MTV L. Do vậy, ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ nộp 30.000.000đ và bị cáo Trần Quang V có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường cho bị hại Công ty TNHH MTV L số tiền còn lại 635.000.000đ (sáu trăm ba mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hùng S, sửa Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự

Án phí: Do sửa Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, nên án phí dân sự sơ thẩm phải điều chỉnh lại cho phù hợp.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 B luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hùng S, sửa Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

2. Tuyên bố bị cáo Trần Quang V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của B luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Quang V 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/4/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 B luật Hình sự:

Buộc bị cáo Trần Quang V phải trả cho Công ty TNHH MTV L số tiền 635.000.000đ (sáu trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Phạm Ngọc T nộp lại số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Công ty TNHH MTV L được nhận toàn bộ các khoản tiền kể trên và được nhận 5.000.000đ (năm triệu đồng) do bị cáo Lê Thị N nộp thay bị cáo Trần Quang V, theo biên lai thu tiền số 0003921 ngày 22/07/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 B luật Dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Quang V phải chịu 200.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Quang V phải chịu 29.400.000đ; ông Phạm Ngọc T phải chịu 1.500.000đ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Tuấn

Mai Xuân Thành

Trần Quốc Cường